

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ CÔNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÂN KHÁNH LAN

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số /NQ-ĐHĐCĐ

Nghệ An, ngày 22 tháng 04 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023
Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An;

Căn cứ Quy chế tổ chức đại hội thường niên năm 2023 của Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An;

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An ngày 22/04/2023.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua báo cáo quyết toán tài chính năm 2022 với các chỉ tiêu sau:

a. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2022

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | KH năm 2022 | TH năm 2022 | So sánh (%) | |
|------------|--|----------|----------------|----------------|---------------|-------------|
| | | | | | KH năm 2022 | TH năm 2021 |
| I | Sản lượng tiêu thụ bao bì | Tr. bao | 33.320 | 36.912 | 110,79 | 105,88 |
| | - Vỏ bao xi măng | Tr. bao | 13.280 | 16.084 | 121,11 | 120,28 |
| | - Vỏ bao nông sản + bao PE | Tr. bao | 20.036 | 20.828 | 103,95 | 96,92 |
| II | Doanh thu thuần | Tr. đồng | 161.110 | 187.806 | 116,57 | 110,31 |
| 1 | Doanh thu tiêu thụ bao bì | Tr. đồng | 149.510 | 176.876 | 118,30 | 111,07 |
| III | Lợi nhuận trước thuế | Tr. đồng | 12.600 | 12.750 | 101,19 | 102,00 |
| 1 | Lợi nhuận bao bì, khác | Tr. đồng | 10.500 | 10.782 | 102,69 | 104,64 |
| IV | Lợi nhuận sau thuế | Tr. đồng | 10.080 | 10.199 | 101,18 | 94,88 |
| V | Hiệu quả chưa lương (DT-CP chưa lương) | Tr. đồng | 38.217 | 38.710 | 101,29 | 101,47 |
| VI | Lao động bình quân (Không tính quản lý) | Người | 260 | 260 | 100,00 | 100,00 |
| VII | Các chỉ tiêu TN BQ CBCNV | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | KH năm 2022 | TH năm 2022 | So sánh (%) | |
|----|---|------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | | | | | KH năm 2022 | TH năm 2021 |
| 1 | -TN BQ QL Chuyên trách từ TKA người/tháng | 1.000 đồng | 35.000 | 35.833 | 102,00 | 94,51 |
| 2 | -TN BQ QL Không Chuyên trách từ TKA người/tháng | 1.000 đồng | 2.000 | 2.000 | 100,00 | 145,45 |
| 3 | TN BQ từ TKA người / tháng | 1.000 đồng | 7.776 | 7.876 | 101,00 | 101,46 |

b. Kết quả thực hiện đầu tư năm 2022.

| TT | Tên công trình/ dự án | Thực hiện (VNĐ) |
|----|-------------------------------|----------------------|
| 1 | Hệ thống Phòng cháy chữa cháy | 3.877.340.309 |
| 2 | Trạm biến áp 400KVA-22/0,4KV | 692.624.999 |
| 3 | Máy cắt Laser C02 KCZ 1390 | 103.000.000 |
| | Tổng cộng | 4.672.965.308 |

Điều 2. Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2023.

a. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | TH năm 2022 | KH năm 2023 | So sánh KH2023/ TH2022 (%) |
|------------|---|---------|----------------|----------------|----------------------------|
| I | Sản lượng tiêu thụ bao bì | tr. bao | 36.912 | 34.600 | 93,74 |
| 1 | Vỏ bao xi măng | tr. bao | 16.084 | 15.400 | 95,75 |
| 2 | Vỏ bao nông sản + bao PE | tr. bao | 20.828 | 19.200 | 92,18 |
| II | Doanh thu thuần | Tr. đ | 187.806 | 175.000 | 93,18 |
| | Tr.đó bao bì | Tr. đ | 176.876 | 163.900 | 92,66 |
| III | Lợi nhuận trước thuế | Tr. đ | 12.750 | 12.300 | 96,47 |
| | Tr.đó: Lợi nhuận bao bì | Tr. đ | 10.782 | 10.500 | 97,38 |
| IV | Lợi nhuận sau thuế | Tr. đ | 10.199 | 9.800 | 96,09 |
| V | Hiệu quả chưa lương | Tr. đ | 38.710 | 37.291 | 96,33 |
| VI | Lao động bình quân (chưa gồm lao động quản lý) | Người | 260 | 260 | 100 |
| VII | Các chỉ tiêu TN BQ CBCNV | | | | |

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | TH năm 2022 | KH năm 2023 | So sánh KH2023/TH2022 (%) |
|----|--|-------|-------------|-------------|---------------------------|
| 1 | TN BQ QL Chuyên trách từ TKA người/tháng | Tr. đ | 35.833 | 33.778 | 94,00 |
| 2 | TN BQ QL Không Chuyên trách từ TKA người/tháng | Tr. đ | 2.000 | 2.000 | 100,00 |
| 3 | TN BQ từ Quỹ lương TKA người LĐ/ tháng | Tr. đ | 7.876 | 7.589 | 96,00 |

b. Kế hoạch đầu tư năm 2023.

Dự kiến đầu tư năm 2023, như sau:

+ Cải tạo Nhà xưởng sản xuất thuốc lá và nhà kho cho thuê

+ Xe nâng hàng Mitsubishi.

Căn cứ tình hình chung của thị trường, và các điều kiện thuận lợi để khảo sát giá cả xây dựng, mua sắm và triển khai phù hợp với tình hình hiện tại của Công ty.

Điều 3. Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư 5 năm (2023-2028) của Hội đồng quản trị

a. Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh 5 năm (2023 - 2028)

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | Năm 2027 | Tốc độ tăng bình quân |
|-----|--------------------------------|---------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------|
| I | Vốn chủ sở hữu dự kiến | Tỷ đồng | 54,0 | 55,0 | 56,0 | 57,0 | 58,0 | 1,9 |
| II | Sản lượng tiêu thụ | Tr bao | 34,6 | 35,6 | 36,7 | 37,8 | 38,9 | 3,1 |
| 1 | Vỏ bao xi măng | Tr bao | 15,4 | 15,9 | 16,3 | 16,8 | 17,3 | 3,1 |
| 2 | Vỏ bao nông sản | Tr bao | 19,2 | 19,8 | 20,4 | 21,0 | 21,6 | 3,1 |
| III | Doanh thu thuần | Tỷ đồng | 175,0 | 180,3 | 182,8 | 186,5 | 190,2 | 2,2 |
| IV | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 12,3 | 12,5 | 12,8 | 13,1 | 13,3 | 2,1 |
| V | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 9,8 | 10,0 | 10,2 | 10,4 | 10,7 | 2,2 |
| VI | Tỷ suất LN sau thuế/ doanh thu | % | 5,6 | 5,6 | 5,6 | 5,6 | 5,6 | |
| VII | Lao động bình quân | Người | 260,0 | 255 | 255 | 255 | 255 | -0,5 |

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | Năm 2027 | Tốc độ tăng bình quân |
|------|----------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------------|
| VIII | TNBQ/lao động năm | Tr. đồng | 91,0 | 92,9 | 94,9 | 96,9 | 98,9 | 2,2 |
| IX | Tỷ lệ cổ tức dự kiến | % | 8-10 | 8-10 | 8-10 | 8-10 | 8-10 | |

b. Thông qua kế hoạch đầu tư, xây dựng cơ bản 2023 – 2028.

- Mở rộng thêm 400 m² nhà kho
- Cải tạo Nhà xưởng sản xuất thuốc lá và nhà kho cho thuê
- Xe nâng hàng Mitsubishi.
- Đầu tư 01 máy tiện 1m63 có băng dài 3,6 mét phục vụ công tác bảo trì bảo dưỡng
- Đầu tư 8 máy dệt Lohia Nova 6 thế hệ mới thay thế 7 máy Nova cũ 4 thoi
- 01 máy in cuộn và giàn máy cắt may tự động bao PP nông sản
- Đầu tư thêm 01 xe tải có tải trọng 3,5 – 5 tấn
- Đầu tư thêm một xe ô tô con mới 7 chỗ
- Nâng cấp đường giao thông nội bộ và hệ thống mương thoát nước xung quanh các nhà xưởng
- Xây dựng thêm một nhà hội trường 2 tầng 150m (Tầng 1 làm kho, tầng 2 làm hội trường phục vụ sinh hoạt chung)

Điều 4. Thông qua đề xuất mức thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2022, phương án thù lao của HĐQT, BKS năm 2023, như sau:

a. Năm 2022

- Thành viên Hội đồng quản trị:

$$01 \text{ người} \times 3.000.000 \text{ đồng/ tháng} \times 12 \text{ tháng} = 36.000.000 \text{ đồng}$$

- Thành viên Ban kiểm soát:

- + Trưởng Ban kiểm soát:

$$01 \text{ người} \times 2.000.000 \text{ đồng / tháng} \times 12 \text{ tháng} = 24.000.000 \text{ đồng}$$

- + Thành viên Ban kiểm soát

$$02 \text{ người} \times 1.500.000 \text{ đồng / tháng} \times 12 \text{ tháng} = 36.000.000 \text{ đồng}$$

b. Năm 2023.

- Chủ tịch HĐQT : 3.000.000 đồng/ tháng
- Trưởng BKS : 2.000.000 đồng/ tháng
- Thành viên BKS : 1.500.000 đồng/ tháng

Điều 5. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 và dự kiến năm 2023, như sau:

a. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

| | | |
|---|--|----------------|
| 1 | Lợi nhuận sau thuế chưa PP các năm trước | 2.024.446.346 |
| 2 | Lợi nhuận sau thuế chưa PP năm 2022 | 10.198.637.857 |
| 3 | Lợi nhuận chưa phân phối | 12.223.084.203 |
| 4 | Trích lập các quỹ, trong đó | |
| - | Quỹ đầu tư, phát triển (30%) | 3.059.591.357 |
| - | Quỹ khen thưởng, phúc lợi (2,9 Tháng lương) | 5.962.242.846 |
| - | Trích Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp (1,5 tháng lương QL Chuyên trách) | 161.250.000 |
| 5 | Chia cổ tức 8%/ VDL | 3.040.000.000 |
| 6 | Lợi nhuận còn lại chưa phân phối | 0 |

b. Dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2023.

1. Cổ tức dự kiến: 8 - 10% vốn điều lệ.

2. Trích lập các quỹ:

- Quỹ đầu tư phát triển dự kiến: 10 - 15%

- Quỹ khen thưởng phúc lợi: 30% (không quá 2 tháng lương)

Điều 6. Thông qua báo cáo của Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2023 - 2028.

(Có báo cáo kèm theo)

Điều 7. Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023:

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị chọn đơn vị kiểm toán phù hợp, đáp ứng được những yêu cầu trên để kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 cho Công ty.

Điều 8. Thông qua kết quả bầu cử Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An nhiệm kỳ 2023 - 2028:

Danh sách trúng cử Hội đồng quản trị:

| STT | Họ và Tên | Chức vụ |
|-----|-----------|------------|
| 01 | | Chủ tịch |
| 02 | | Thành viên |
| 03 | | Thành viên |

Danh sách trúng cử Ban Kiểm soát:

| STT | Họ và Tên | Chức vụ |
|-----|-----------|---------|
|-----|-----------|---------|

| | | |
|----|--|------------|
| 01 | | Trưởng ban |
| 02 | | Thành viên |
| 03 | | Thành viên |

Điều 9. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An biểu quyết thông qua với tỷ lệ% tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có mặt tại Đại hội.

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Các Ông (Bà) thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc và toàn thể cổ đông của Công ty Cổ phần Bao bì Tân Khánh An chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này và tổ chức triển khai theo thẩm quyền, chức năng hoạt động của mình phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty cổ phần Bao bì Tân Khánh An.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- UBCKNN;
- Lưu VP.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA ĐẠI HỘI**

Hà Quang Minh